

XÁC ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI PHẢN ẢNH ĐẦY ĐỦ CHI PHÍ: NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH TẠI HỆ THỐNG THỦY LỢI SÔNG NHUỆ

Lê Văn Chính

Trường Đại học Thủy lợi

Vương Việt Hưng

Ban Quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi

Nguyễn Minh Đức

Đại học Bách Khoa Hà Nội

Tóm tắt: Bài báo trình bày quy trình và kết quả xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi phản ánh đầy đủ chi phí cho hệ thống thủy lợi sông Nhuệ, một hệ thống liên tỉnh điển hình thuộc lưu vực Sông Hồng. Trên cơ sở tiếp cận theo quy trình tính giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi gồm 10 bước của Ngân hàng Phát triển Châu Á và số liệu thực tế, bài báo đã xây dựng biểu giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo hai phương án: (i) giá tính đúng, tính đủ chi phí; và (ii) giá chỉ tính chi phí vận hành, bảo dưỡng. Kết quả tính toán chỉ ra rõ mức độ chênh lệch lớn giữa giá dịch vụ thủy lợi tính toán và mức phí thu hiện hành từ 3,5-4 lần, cho thấy nhu cầu thiết yếu cần chỉnh sửa cơ chế giá trong lĩnh vực thủy lợi. Nghiên cứu đồng thời đề xuất một số giải pháp và lộ trình chuyển đổi thích hợp.

Từ khóa: Giá dịch vụ thủy lợi, hệ thống thủy lợi; thủy lợi phí, phân bổ chi phí.

Summary: This paper presents the process and results of determining the full-cost reflective pricing for irrigation products and services in the Nhuê River irrigation system, a typical inter-provincial system in the Red River basin. Based on the 10-step pricing framework for irrigation services developed by the Asian Development Bank and actual data, the study constructs two pricing options: (i) full-cost recovery pricing, and (ii) pricing based on operation and maintenance costs. The results reveal a substantial gap between the calculated irrigation service price and the current fee level - approximately 3.5 to 4 times higher - highlighting the urgent need to revise pricing mechanisms in the irrigation sector. The study also proposes several policy options and a feasible roadmap for transitioning to full-cost pricing.

Keywords: Irrigation service pricing, irrigation system, irrigation service fee, cost allocation.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, đô thị hóa nhanh và cạnh tranh sử dụng tài nguyên nước ngày càng gay gắt, việc áp dụng giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (DVTL) phản ánh đầy đủ chi phí đang trở thành yêu cầu cấp thiết để bảo đảm khai thác, sử dụng bền vững và hiệu quả các công trình thủy lợi. Tại Việt Nam, Luật Thủy lợi năm 2017 và các văn bản hướng dẫn

thi hành như Nghị định 96/2018/NĐ-CP đã từng bước chuyển đổi từ "thủy lợi phí" sang "giá DVTL", thể hiện rõ định hướng thị trường hóa trong cung cấp dịch vụ công ích.

Tuy nhiên, quá trình triển khai chính sách giá DVTL còn gặp nhiều thách thức. Một trong những khó khăn lớn là việc xác định giá chưa phản ánh đầy đủ chi phí thực tế của toàn bộ hệ thống, đặc biệt là ở các hệ thống phức tạp, liên tỉnh, có nhiều cấp quản lý. Phần lớn các nghiên cứu và thực tiễn định giá trước đây mới chỉ tính đến chi phí vận hành cấp nội đồng (cấp 3), trong khi chi phí ở cấp công trình đầu

Ngày nhận bài: 02/4/2025

Ngày thông qua phản biện: 09/5/2025

Ngày duyệt đăng: 05/6/2025

môi, đầu nguồn (cấp 1) và cấp phân phối (cấp 2) thường bị bỏ qua hoặc chưa được phân bổ hợp lý. Điều này dẫn đến việc mức giá thu từ người sử dụng thấp hơn nhiều so với chi phí thực tế mà hệ thống phải gánh chịu, ảnh hưởng đến tính bền vững tài chính và khả năng duy trì chất lượng dịch vụ. Việc nghiên cứu xác định giá DVTL phản ánh chi phí thực tế toàn diện, có phân tách rõ từng cấp độ, là cơ sở để xây dựng biểu giá phù hợp, vừa bảo đảm công bằng trong phân bổ chi phí, vừa tạo động lực cho đầu tư, bảo trì và hiện đại hóa hệ thống. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng góp phần cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn để điều chỉnh cơ chế giá DVTL tại Việt Nam theo hướng minh bạch, hiệu quả và bền vững.

Trong thời gian qua, nhiều công trình nghiên cứu đã đề cập đến việc xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi ở các hệ thống thủy lợi khác nhau. Tác giả Trần Thị Quế (2008) nghiên cứu giá nước tại hệ thống Bắc Nam Hà chủ yếu dựa trên chi phí vận hành, chưa xét đến phân bổ chi phí đầu nguồn [1]. Đinh Văn Đạo và Nguyễn Thái Hưng (2018) trình bày cách tiếp cận đầy đủ chi phí theo mô hình Úc nhưng chưa có tính toán thực nghiệm cụ thể tại hệ thống nào ở Việt Nam [2]. Gần đây, Đoàn Thế Lợi và cộng sự (2019) đưa ra khuyến nghị phương pháp xác định giá DVTL theo vùng miền song vẫn chủ yếu áp dụng cho các hệ thống độc lập quy mô vừa và nhỏ [3].

Một số tác giả khác cũng đã có những đóng góp quan trọng trong lĩnh vực này. Lê Văn Chính (2023) đã nghiên cứu cơ sở khoa học để cải thiện mô hình tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi quy mô lớn, từ đó gián tiếp ảnh hưởng đến việc xác định giá DVTL thông qua hiệu quả tổ chức quản lý [4]. Trương Đức Toàn (2022) phân tích các phương pháp xây dựng giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi trong điều kiện đặc thù ở Việt Nam, chú trọng vào cơ cấu chi phí và vai trò của đơn vị cung ứng dịch vụ [5]. Đoàn Doãn Tuấn (2021) tập trung vào các tổ chức thủy lợi cơ sở, đánh giá hiệu quả của chính sách hỗ trợ kinh phí và vai trò của người dân trong vận hành hệ thống cấp ba [6].

Tuy nhiên, đến nay chưa có nghiên cứu nào

công bố trên các tạp chí khoa học thủy lợi thực hiện xác định giá DVTL cho một hệ thống liên tỉnh, nhiều cấp quản lý như hệ thống thủy lợi Sông Nhuệ theo đầy đủ 10 bước hướng dẫn của Ngân hàng Châu Á (ADB) [7]. Vì vậy, bài báo này mang tính mới ở việc áp dụng toàn diện phương pháp tính giá DVTL phản ánh chi phí theo cấu trúc ba cấp, từ đầu nguồn đến mặt ruộng, trong một hệ thống lớn và điển hình của đồng bằng Bắc Bộ. Mục tiêu của bài báo là áp dụng đầy đủ phương pháp luận xác định giá DVTL theo hướng dẫn của ADB, sử dụng dữ liệu thực tế của hệ thống Sông Nhuệ, để xây dựng biểu giá DVTL theo hai phương án gồm tính đầy đủ chi phí và chỉ tính chi phí vận hành và bảo dưỡng.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp xác định giá dịch vụ thủy lợi

Phương pháp nghiên cứu được áp dụng trong bài báo này dựa trên khung hướng dẫn 10 bước xây dựng giá dịch vụ thủy lợi (Hình 1) do ADB đề xuất và được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Quy trình này đảm bảo bao quát toàn bộ hệ thống cung cấp nước từ đầu nguồn đến người sử dụng cuối cùng, đồng thời giúp làm rõ các thành phần chi phí và cơ sở phân bổ chi phí hợp lý. Cụ thể như sau: (i) Bước 1: Mô tả lưu vực và hệ thống thủy lợi; (ii) Bước 2: Xác định vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan; (iii) Bước 3: Xác định khách hàng, người hưởng lợi và các dịch vụ cung cấp; (iv) Bước 4: Xác định tài sản sử dụng trong hệ thống; (v) Bước 5: Xác định và phân loại chi phí theo từng cấp độ; (vi) Bước 6: Phân bổ chi phí theo mức độ sử dụng và đối tượng hưởng lợi; (vii) Bước 7: Tính toán giá DVTL; (viii) Bước 8: So sánh với mức phí thu hiện hành; (ix) Bước 9: Đánh giá khả năng chi trả và đề xuất hỗ trợ; (x) Bước 10: Phân tích tác động của biến đổi khí hậu đến chi phí và hiệu quả của hệ thống.

2.2. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu thí điểm được thực hiện tại hệ thống thủy lợi sông Nhuệ nằm ở phía tây nam của Hà Nội ở khu vực trung lưu của lưu vực sông Hồng (ĐBSH) của Việt Nam. Đây là lưu

vực lớn thứ hai của Việt Nam, có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn nước cho phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Hệ thống này là một trong hơn 40 hệ thống thủy lợi nằm trong phạm vi lưu vực sông Hồng và được coi là hệ thống tưới tiêu điển hình vì nó kết hợp cả hệ thống kênh tự chảy (trọng lực) và hệ thống bơm động lực. Hệ thống thủy lợi Sông Nhuệ được chọn làm nghiên cứu điển hình không chỉ bởi quy mô lớn (hơn 107.000 ha), tính chất liên tỉnh (Hà Nội và Hà Nam), mà còn do vai trò đa mục tiêu trong tưới tiêu nông nghiệp, tiêu thoát đô thị, bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai.

Quy trình 10 bước này đã được áp dụng một cách toàn diện cho hệ thống thủy lợi sông Nhuệ với các đặc điểm điển hình như: cấu trúc ba cấp quản lý (hồ chứa đầu nguồn, công ty khai thác công trình, tổ chức thủy lợi cơ sở), vùng phục vụ rộng lớn (107.530 ha), đa dạng dịch vụ (tưới tiêu nông nghiệp, tiêu úng đô thị, cải thiện môi trường) và cơ chế phân cấp ngân sách – quản lý rõ ràng.



Hình 1: Quy trình tính giá dịch vụ thủy lợi [7]

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu bao gồm: số liệu tài chính, tài sản, chi phí vận hành và phân

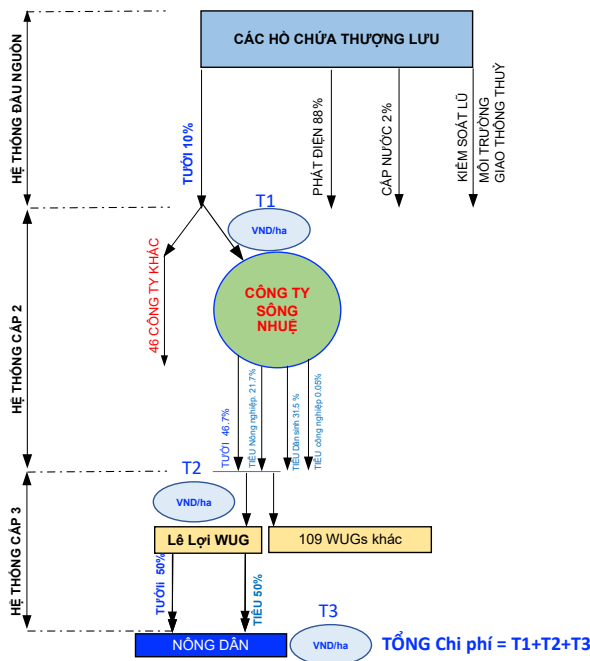
bổ từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi sông Nhuệ (sau đây gọi tắt là Công ty thủy lợi Sông Nhuệ); số liệu thực địa tại HTX Lê Lợi và báo cáo tổng hợp của các cơ quan liên quan tại Hà Nội, Hà Nam. Tính khả thi của quy trình 10 bước được thể hiện qua việc hệ thống sông Nhuệ đã có đầy đủ dữ liệu cho cấp 2 và cấp 3; tuy còn thiếu thông tin ở cấp 1 nhưng có thể tạm ước lượng theo tỷ lệ phân bổ chuẩn hóa từ các nghiên cứu trước. Kết quả từ quá trình áp dụng cho thấy mô hình này hoàn toàn có thể nhân rộng cho các hệ thống thủy lợi khác có cấu trúc tương tự trong cả nước.

3. KẾT QUẢ VÀ PHÂN TÍCH

3.1. Mô tả hệ thống thủy lợi Sông Nhuệ và vai trò của các bên có liên quan trong quản lý khai thác (Bước 1, 2, 3)

Dưới góc độ quản lý vận hành hệ thống thủy lợi Sông Nhuệ bao gồm ba cấp (Hình 2): Cấp 1 là các hồ chứa thủy điện đầu nguồn do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) trực thuộc Bộ Công Thương quản lý (các hồ thủy điện Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Tuyên Quang, Bản Chát, Thác Bà); Cấp 2 là công trình và hệ thống kênh mương do Công ty thủy lợi Sông Nhuệ quản lý với 258 trạm bơm, hơn 1.000 máy bơm và gần 5.000 công tưới tiêu; Cấp 3 là hệ thống nội đồng trong hệ thống thủy lợi sông Nhuệ do hơn 110 HTX nông nghiệp điều hành với tổng diện tích tưới tiêu trên 100.000 ha.

Đối tượng khách hàng có sự khác biệt ở 3 cấp của hệ thống. Ở đầu nguồn, khách hàng sử dụng nước từ sông, hồ thủy điện là các nhà máy thủy điện. Công ty khai thác công trình thủy lợi sẽ cần nước cho tưới và các công ty cấp nước mua nước để xử lý và cấp nước cho đô thị, công nghiệp và nông thôn. Tại hệ thống Cấp 2, khách hàng là các tổ chức thủy lợi cơ sở, nhà máy, xí nghiệp, hộ gia đình. Và ở cấp độ thứ ba, những người sử dụng nước cuối cùng như nông dân, hộ gia đình là khách hàng của Tổ chức thủy lợi cơ sở.



Hình 2: Cấp quản lý và phân bổ chi phí của hệ thống thủy lợi sông Nhuệ

Đối tượng được hưởng lợi không chỉ là khách hàng như đã nêu ở trên mà còn là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được hưởng lợi từ hoạt động tưới, tiêu, cấp nước, giao thông thủy và phòng chống lũ mà không phải trả tiền. Các dịch vụ được cung cấp bởi hệ thống bao gồm cấp nước cho đô thị, công nghiệp và nông

thôn; các hoạt động tưới tiêu, thủy điện, nuôi trồng thủy sản, giao thông thủy, chống lũ, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí khác.

3.2. Tài sản và trạng thái hoạt động (Bước 4)

Đối với hệ thống đầu mối Cấp 1: Nghiên cứu này không tiếp cận được thông tin về tài sản của các nhà máy thủy điện ở thượng nguồn. Vì vậy, mặc dù vốn đầu tư cho các công trình đầu mối rất lớn và khấu hao cho đến nay vẫn bị bỏ qua trong các tính toán hiện tại của Công ty thủy lợi Sông Nhuệ và các tổ chức quản lý khai thác công trình về chi phí và giá dịch vụ thủy lợi. Điều này dẫn đến việc chi phí sẽ thấp và giá dịch vụ thủy lợi ước tính thấp hơn so với thực tế.

Với hệ thống công trình Cấp 2 do Công ty thủy lợi Sông Nhuệ quản lý có giá trị tài sản hơn 1.886 tỷ đồng, giá trị còn lại sau khấu hao là 1.778 tỷ đồng chiếm tới 94,3%. Trạm bơm có giá trị còn lại lớn nhất chiếm tới 40% tổng giá trị tài sản còn lại của công ty, tiếp đến là hệ thống kênh mương với 35%. Tuổi thọ trung bình của các công trình là khoảng 25 năm (Bảng 1).

Cấp 3 có tài sản nội đồng như nhà trạm và kênh mương trị giá khoảng 15 tỷ đồng nhưng chưa hạch toán đầy đủ khấu hao.

Bảng 1: Giá trị tài sản cố định còn lại tại ngày 31/12/2022 tại IMC Sông Nhuệ

Loại tài sản	Nguyên giá (tỷ đồng)	Giá trị khấu hao (tỷ đồng)	Giá trị còn lại (tỷ đồng)	Tuổi thọ trung bình (năm)
Trạm bơm	776	64	712	19
Cống	309	4	305	30
Hệ thống kênh	628	5	623	30
Nhà trạm, nhà quản lý	173	35	138	22
Tổng	1.886	108	1.778	25

Nguồn: Báo cáo của Công ty thủy lợi Sông Nhuệ [8]

3.3. Các khoản chi phí và hình thức thu thập (Bước 5)

Chi phí đầu nguồn Cấp 1

Không xác định được chi phí thực tế cho vận hành và bảo trì và chi phí vốn của các hồ chứa thủy điện ở thượng nguồn của lưu vực sông Hồng do không tiếp cận được từ EVN ngay cả

khi họ là những đối tượng sử dụng nước từ những hồ chứa này để sản xuất điện. Các chi phí này do EVN quản lý và sử dụng, không có sự tham gia hay mối liên hệ nào giữa EVN và Công ty. Do đó, chi phí chính thực tế (T1) trong biểu đồ chi phí (Hình 2) bằng 0 dẫn đến ước tính chi phí quá thấp cho hệ thống.

Chi phí hệ thống Cấp 2

Tổng chi phí thực tế để quản lý vận hành hệ thống thủy lợi sông Nhuệ bình quân vào khoảng 186.603 triệu đồng (bình quân trong 3 năm từ 2020-2022) (Bảng 2). Chi phí này không được tính đến khoản bơm tiêu thoát cho diện tích khu vực nội đô. Chi phí vận hành chiếm đa số với 76% (142.899 triệu đồng) bao gồm chi phí nhân công, điện, và các chi phí liên quan khác. Chi phí lớn thứ 2 là chi phí bảo trì với 13%. Tổng chi phí thực tế này chủ yếu phục vụ cho dịch vụ tưới tiêu trên hệ thống sông Nhuệ. Chi phí khấu hao rất nhỏ, chỉ chiếm khoảng 0,1% tổng giá trị tài sản do chi phí này được quy định bởi chính sách quản lý tài sản và khấu hao hiện hành của Chính phủ. Do đó, việc loại trừ chi phí khấu hao không

làm giảm đáng kể chi phí quản lý thực tế của hệ thống thủy lợi sông Nhuệ (T2).

Chi phí hệ thống Cấp 3

Với hệ thống Cấp 3, chi phí chủ yếu là vận hành và bảo trì với tổng 275 triệu đồng/năm. Tổng chi phí cho dịch vụ tưới tiêu hàng năm này được xác định từ phí dịch vụ quản lý nước mặt ruộng là 6 kg/sào/năm hay 1,25 triệu đồng/ha/năm do nông dân chi trả. Chi phí quản lý và vận hành chiếm khoảng 50% tổng chi phí và phần còn lại là chi phí bảo trì. Quy chế chi tiêu này do Đại hội xã viên thường niên của HTX quyết định với sự giám sát của phòng kinh tế huyện. Tổ chức thủy lợi cơ sở không tính chi phí khấu hao tài sản vào chi phí hiện tại và do vậy có thể làm cho chi phí thực tế của hệ thống bị thấp (T3).

Bảng 2: Các khoản chi phí thực tế theo phân loại tại Nghị định 96

Các loại chi phí theo ND 96	Tổng (triệu đồng)
1. Chi phí vận hành	142.899
2. Chi phí bảo trì	23.743
3. Chi phí khấu hao	1.174
4. Chi phí quản lý	7.195
5. Chi thực tế hợp lý liên quan trực tiếp đến dịch vụ thủy lợi khác	189
6. Lợi nhuận dự kiến	9.175
7. Các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành	227
Tổng chi phí cho tưới tiêu	186.603

3.4. Phân bổ chi phí theo đối tượng hưởng lợi (bước 6)

Phân bổ chi phí Cấp 1: Chi phí chính thực tế (T1) trong sơ đồ chi phí (Hình 3) được ước tính bằng 0 vì không thể tiếp cận được số liệu này. Tuy nhiên, dựa trên lượng nước sử dụng (phương pháp định lượng) cho thủy điện, tưới tiêu nông nghiệp và cấp nước tại hồ Hòa Bình, tỷ lệ phân bổ chi phí cho các dịch vụ này lần lượt là 88%; 10% và 2%. 88% thủy điện, 10% tưới, 2% cấp nước sinh hoạt.

Phân bổ chi phí hệ thống Cấp 2:

Có 2 dịch vụ chính được cung cấp bởi hệ thống thủy lợi sông Nhuệ. Đó là dịch vụ tưới và tiêu cho hệ thống lưu vực. Do đặc thù về địa hình, nguồn nước, yếu tố thời gian, nên dịch vụ tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp

và dân sinh trong hệ thống do Công ty sông Nhuệ cung cấp chủ yếu là bơm điện. Vì vậy, phần phân bổ chi phí cho tưới, tiêu nên dựa trên lượng điện năng tiêu thụ. Theo chi phí điện năng tiêu thụ hiện nay, chi phí điện bơm tưới chiếm 46,7% tổng chi phí điện bơm, trong khi chi phí điện bơm tiêu là 53,2%. Chi tiết cụ thể là tưới 46,7%, tiêu NN 21,7%, tiêu dân cư 31,5%, tiêu CN 0,05%.

Phân bổ chi phí hệ thống Cấp 3:

Với công tác quản lý nước nội đồng ở xã Lê Lợi, do Tổ chức thủy lợi cơ sở này chỉ vận hành kênh nội đồng, kênh này thường có chức năng chung là tưới tiêu và không ghi chi phí chi tiết cho từng dịch vụ, nên phân bổ chi phí cho từng dịch vụ được chia đều: tưới và tiêu đều là 50%.

3.5. Tính giá DVTL theo hai phương án (Bước 7)

Phương án 1: Giá tính đúng, tính đủ chi phí

Tổng chi phí bao gồm các khoản mục được quy định trong Nghị định 96 (7 loại chi phí ở hệ thống cấp 2 và 5 loại chi phí ở hệ thống cấp 3). Chi tiết về biểu giá tính đúng, tính đủ toàn bộ chi phí được ước tính cho các dịch vụ khác nhau và được đưa ra trong bảng dưới đây. Kết quả tính cho thấy giá sản phẩm, dịch vụ công

ích thủy lợi (T) của hệ thống sông Nhuệ là 4,51 triệu đồng/ha, trong đó giá đối với dịch vụ tưới và tiêu lần lượt là 2,95 và 1,56 triệu đồng/ha. Con số này thấp do không có chi phí tại hệ thống đầu nguồn trong khi đó chi phí khấu hao từ không tính đến tính rất ít ở cả hệ thống cấp 2 và cấp 3. Giá DVTL theo phương án 1 (đầy đủ chi phí) là 4,69 triệu đồng/ha. (Bảng 3).

Bảng 3: Giá dịch vụ thủy lợi tính đầy đủ các thành phần chi phí

TT	Cấp hệ thống	Tổng chi phí (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Giá (triệu đồng/ha)
T1	Đầu nguồn (T1)	Không có số liệu		
T2	Hệ thống cấp 2 (T2)			
<i>T2.1</i>	<i>Tưới</i>	<i>86.288</i>	<i>40.660</i>	<i>2,12</i>
T2.1.1	Tưới trực tiếp	77.450	31.635	2,46
T2.1.2	Tưới tạo nguồn	8.838	9.025	0,94
<i>T2.2</i>	<i>Tiêu</i>	<i>98.315</i>	<i>81.254</i>	<i>1,21</i>
T2.2.1	Tiêu cho nông nghiệp	39.968	40.660	0,98
T2.2.2	Khu dân cư	58.247	40.540	1,44
T2.2.3	Khu công nghiệp	105	53,49	1,97
T3	Hệ thống cấp 3 (T3)			
<i>T3.1</i>	<i>Tưới</i>	<i>138</i>	<i>221</i>	<i>0,62</i>
<i>T3.2</i>	<i>Tiêu</i>	<i>138</i>	<i>221</i>	<i>0,62</i>
T	TỔNG (T = T1+T2.1.1+T2.2.1+ T3.1+T3.2)			4,69

Phương án 2: tính giá chỉ có chi phí quản lý vận hành (O&M)

Trong trường hợp này, chi phí bao gồm chi phí vận hành, quản lý và bảo trì. Điều này khác biệt với phương án tính đúng, tính đủ toàn bộ chi phí thực tế về khấu hao và lợi nhuận dự kiến, chiếm khoảng 6% tổng chi phí thực tế của hệ thống cấp 2. Chi phí ở hệ thống cấp 3 thực chất chỉ là chi phí O&M nên không có sự thay đổi ở cấp độ này. Như vậy, chênh lệch giữa phương án tính đầy đủ chi phí và phương án chỉ tính chi phí O&M trên hệ thống sông Nhuệ là không đáng kể dẫn đến giá dịch vụ giảm nhẹ khoảng 5%.

Với phương án này, tổng giá SPDV thủy lợi (T) trên hệ thống sông Nhuệ là 4,32 triệu đồng/ha với giá cho dịch vụ tưới và tiêu lần lượt là 2,82 và 1,5 triệu đồng/ha.

3.6. So sánh với mức thu hiện hành (Bước 8)

Mức thủy lợi phí hiện hành được ước tính dựa trên các quy định về chi phí thực tế. Do hiện nay Việt nam đang áp dụng chính sách miễn thủy lợi phí, nên phí dịch vụ thủy lợi hiện tại trong hệ thống chỉ khoảng 1,24 triệu đồng/ha tính đến thời điểm hiện tại ở hệ thống cấp ba. Chi phí quản lý hệ thống cấp hai của Công ty do ngân sách nhà nước chi trả theo chính sách hiện hành.

Mức thu phí hiện hành là 1,24 triệu đồng/ha, chỉ bằng 26% mức giá cần thu để hoàn vốn theo tính toán đầy đủ chi phí.

3.7. Đánh giá khả năng chi trả và đề xuất trợ giá (Bước 9)

Tổng thu nhập từ trồng trọt của người dân trong hệ thống sông Nhuệ ước tính là khoảng 95 triệu đồng/ha. Tổng mức giá dịch vụ thủy

lợi tưới tiêu hiện chiếm 4,5% (Phương án 2) - 4,7% (Phương án 1) của tổng thu nhập từ trồng trọt (so với mức 1,3% của phí hiện hành). Các con số này gợi ý rằng mức giá tối đa mà nông dân có thể chi trả là mức giá đầy đủ thay vì mức phí hiện hành (được miễn giảm). Như vậy, tỷ lệ giá DVTL trên thu nhập trồng trọt của hộ nông dân vào khoảng 4,5-4,7%. Cần có chính sách hỗ trợ lộ trình điều chỉnh giá phù hợp với khả năng chi trả và đối tượng hộ nghèo.

3.8. Tác động của biến đổi khí hậu đến chi phí và hiệu quả của hệ thống (Bước 10)

Những năm gần đây, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, lượng mưa trung bình của khu vực thấp hơn dẫn đến nguồn nước trong lưu vực không đủ. Thiếu nguồn nước về các hồ thủy điện thượng lưu trong vụ Xuân khiến lưu lượng, mực nước hạ lưu các sông bị hạ thấp gây khó khăn cho hoạt động của hệ thống. Một số trạm bơm không thể hoạt động bình thường, thậm chí dừng hoạt động trong một thời gian một vài tuần. Trong trường hợp này, Công ty phải sử dụng máy bơm di động để tạm thời lấy nước từ sông vào kênh. Thời gian vận hành và phân phối trong hệ thống dài hơn và sử dụng nhiều nhân công và vật liệu hơn. Điều này làm giảm hiệu quả và hiệu suất của hệ thống và dẫn đến tăng chi phí bơm.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Nghiên cứu đã áp dụng thành công quy trình 10 bước do ADB đề xuất để xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi phản ánh đầy đủ chi phí tại hệ thống thủy lợi sông Nhuệ – một hệ thống liên tỉnh lớn và có cấu trúc phức tạp. Kết quả cho thấy, mức giá DVTL theo phương án tính đúng, tính đủ là 4,69 triệu đồng/ha và theo phương án chỉ tính chi phí vận hành và bảo trì là 4,32 triệu đồng/ha. Mức giá này cao gấp 3,5 đến 4 lần mức thu hiện hành (1,24 triệu đồng/ha), phản ánh rõ sự chênh lệch giữa thực tiễn chi phí và chính sách giá hiện tại. Phần lớn chi phí tập trung tại cấp 2 (hệ thống trung gian), đặc biệt là chi phí vận hành hệ thống

bơm động lực. Tỷ trọng chi phí khấu hao và quản lý còn thấp, phản ánh việc chưa hạch toán đầy đủ tài sản cố định và chi phí hệ thống. Khả năng chi trả của người dân nhìn chung vẫn ở mức chấp nhận được, tuy nhiên cần có chính sách hỗ trợ phù hợp cho các đối tượng yếu thế.

Nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở thực tiễn và khoa học cho quá trình đổi mới cơ chế giá DVTL tại Việt Nam, hướng tới mục tiêu minh bạch, công bằng và bền vững trong quản lý tài nguyên nước và dịch vụ công ích thủy lợi.

4.2. Kiến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy, cần cầu hoàn thiện khung pháp lý, hệ thống thông tin, minh bạch chi phí, và đề xuất lộ trình chuyển đổi từ phí sang giá như các kiến nghị đề xuất ở dưới đây.

Một là, cần hoàn thiện khung pháp lý để bổ sung quy định bắt buộc thu thập, phân bổ và chia sẻ dữ liệu chi phí giữa các cấp hệ thống trong quá trình xác định giá DVTL. Cụ thể là xem xét, bổ sung trách nhiệm chia sẻ chi phí của đơn vị quản lý cấp đầu nguồn, ở trường hợp này là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

Hai là, cần tăng tính minh bạch về tài chính thông qua việc rà soát lại toàn bộ giá trị tài sản cố định ở cả ba cấp, nhất là cấp 3, để đảm bảo phản ánh đầy đủ chi phí đầu tư, duy tu trong cấu thành giá DVTL.

Ba là, xây dựng lộ trình phù hợp để chuyển đổi từ thủy lợi phí sang giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi. Đó là việc chuyển dần từ cơ chế bao cấp sang cơ chế giá theo lộ trình từ 3 đến 5 năm, kèm chính sách hỗ trợ mục tiêu thông qua ngân sách trung ương và địa phương.

Bốn là nâng cao vai trò tổ chức thủy lợi cơ sở thông qua việc tăng cường năng lực tài chính, kỹ thuật và tổ chức cho các HTX nông nghiệp trong vận hành, duy tu hệ thống nội đồng.

Năm là có thể mở rộng áp dụng mô hình xác định giá DVTL theo quy trình 10 bước này cho các hệ thống lớn khác ở đồng bằng Bắc

Bộ, duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Thị Quế (2008). Nghiên cứu phương pháp xác định giá nước tưới tiêu cho hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường, số 17, tr. 25-31.
- [2] Đinh Văn Đạo, Nguyễn Thái Hưng (2018). Áp dụng phương pháp xác định giá nước đầy đủ chi phí theo mô hình Úc cho Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thủy lợi, số 39, tr. 45-52.
- [3] Đoàn Thế Lợi và cộng sự (2019). Khuyến nghị phương pháp định giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi cho các vùng miền ở Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển Nông thôn, số 302, tr. 67-73.
- [4] Lê Văn Chính (2023). Cơ sở khoa học cải thiện mô hình tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi quy mô lớn ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thủy lợi, số 54, tr. 12-20.
- [5] Trương Đức Toàn (2022). Một số vấn đề trong xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo đặc thù Việt Nam. Tạp chí Thủy lợi và Môi trường, số 49, tr. 38-45.
- [6] Đoàn Doãn Tuấn (2021). Tổ chức thủy lợi cơ sở và chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng dịch vụ thủy lợi công ích. Tạp chí Khoa học Thủy lợi, số 46, tr. 51-58.
- [7] Asian Development Bank (2024). Guidance Manual for the calculation of Irrigation service Pricing.
- [8] Công ty thủy lợi sông Nhuệ (2022). Báo cáo về quản lý tài sản năm 2022.